

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**  
**BẢO HIỂM SỨC KHỎE BẢO VIỆT**

Số: HCM.D28.BVC.25.HD16 (63014-147677)

Tài tục số : HCM.D28.BVC.24.HD19 (63014-147677)

- Căn cứ Bộ luật dân sự (luật số:91/2015/QH13) của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/06/2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023 và các Văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011;
- Căn cứ theo nguyện vọng và nhu cầu của khách hàng.

Hôm nay, ngày 05 tháng 02 năm 2025, chúng tôi gồm:

**Một bên là : CÔNG TY BẢO VIỆT SÀI GÒN**

(Sau đây gọi là Công ty bảo hiểm – viết tắt là “CTBH”)

Địa chỉ : 233 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0101527385-047

Tài khoản số : Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt - Công ty Bảo Việt Sài Gòn  
007 100 001 232 2

Tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM

Người đại diện: : **Ông TẠ TRUNG HIẾU**

Chức vụ : Phó Phòng Phụ Trách Phòng Hỗ trợ Phát triển Kinh Doanh 1 làm đại diện

**Một bên là: : CÔNG TY TNHH MTV SỢI TƠ**

(Sau đây gọi là Bên mua bảo hiểm – viết tắt là “BMBH”)

Địa chỉ: : 37 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

MST: : **0310311284**

Người đại diện: : **Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH PHÚC**

Chức vụ : Phó Giám đốc - làm đại diện

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng Bảo hiểm Sức khỏe Bảo Việt theo những điều kiện, điều khoản cụ thể như sau:

**Điều 1: THỜI HẠN BẢO HIỂM**

Từ ngày 07 tháng 02 năm 2025 đến ngày 06 tháng 02 năm 2026(bao gồm cả hai ngày này)

**Điều 2: SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

Tổng số người tham gia: 15 nhân viên (NĐBH)

**Điều 3: QUY TẮC BẢO HIỂM**

Theo quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011 (là một bộ phận không tách rời với Hợp đồng bảo hiểm).

**Điều 4: LUẬT ÁP DỤNG**

Theo Luật pháp Việt Nam.

**Điều 5: PHẠM VI BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**

Theo quy định tại Phụ lục I: Phạm vi bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm.

**Điều 6: CÁC ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN**

Theo quy định tại Phụ lục 2: Danh mục Điều kiện, điều khoản.

## **Điều 7: TỔNG PHÍ BẢO HIỂM, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN**

7.1. Tổng phí bảo hiểm phải thanh toán: **36.229.600 VNĐ**

Bằng chữ : Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm đồng chẵn.

7.2. Phương thức và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm: BMBH thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm cho CTBH bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt theo quy định như sau: thanh toán trước hoặc trong ngày **11/02/2025** với số tiền **36.229.600** đồng

7.3. Điều khoản đảm bảo thanh toán phí và khôi phục hiệu lực hợp đồng:

Nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời hạn thanh toán phí bảo hiểm quy định trong hợp đồng này, CTBH có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho NĐBH với điều kiện là BMBH đảm bảo phí bảo hiểm sẽ được thanh toán toàn bộ và đúng hạn theo quy định của hợp đồng.

Trong trường hợp BMBH không thanh toán đủ phí bảo hiểm trong thời hạn thanh toán phí đã quy định, Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí và BMBH có trách nhiệm đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm Hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt hiệu lực.

Các bên cũng thỏa thuận rằng trong trường hợp phí bảo hiểm nói trên được thanh toán đầy đủ cho CTBH (hoặc bên được CTBH ủy quyền thu phí) sau thời hạn thanh toán phí quy định, Hợp đồng bảo hiểm được xem xét khôi phục hiệu lực kể từ thời điểm phí bảo hiểm được thanh toán đầy đủ cho CTBH (hoặc bên được CTBH ủy quyền thu phí) dựa trên cơ sở có xác nhận bằng văn bản của CTBH. Trong mọi trường hợp, CTBH không chịu trách nhiệm chi trả bồi thường/bảo lãnh đối với mọi rủi ro phát sinh trong thời gian BMBH quá hạn thanh toán phí bảo hiểm cho đến thời điểm Hợp đồng bảo hiểm được khôi phục hiệu lực theo xác nhận của CTBH (và hậu quả liên quan của những rủi ro này).

## **Điều 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CTBH**

8.1. Thực hiện đầy đủ các quy định của Hợp đồng bảo hiểm này và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

8.2. CTBH có trách nhiệm bồi thường cho NĐBH trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm.

## **Điều 9: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BMBH**

9.1. Nhận đầy đủ các tài liệu liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này và thực hiện đầy đủ các quy định của Hợp đồng bảo hiểm này và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

9.2. Đọc kỹ và hiểu rõ Bộ quy tắc bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm.

9.3. Thanh toán phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm này.

## **Điều 10: CẤU TRÚC TÀI LIỆU CỦA BỘ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

10.1. Bộ hợp đồng bảo hiểm được tạo thành từ các tài liệu đính kèm sau đây:

- Hợp đồng bảo hiểm này;
- Phụ lục I : Phạm vi bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm;
- Phụ lục II : Danh mục điều kiện, điều khoản;
- Phụ lục III : Bảng tính phí bảo hiểm;
- Phụ lục IV : Điều chỉnh một số định nghĩa của Phần I: Quy định chung của Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011 và bổ sung một số định nghĩa mới;
- Phụ lục V : Bảng tỷ lệ trả tiền tử vong/thương tật vĩnh viễn;
- Phụ lục VI : Danh sách NĐBH;
- Các sửa đổi bổ sung của Hợp đồng bảo hiểm;
- Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011.

10.2. Trường hợp có những quy định chưa được đề cập trong Quy tắc bảo hiểm hoặc không thống nhất giữa Quy tắc bảo hiểm với Hợp đồng bảo hiểm, các phụ lục bảo hiểm, các sửa đổi bổ sung được cấp sau ngày ký kết Hợp đồng, hai bên đồng ý áp dụng theo thứ tự ưu tiên sau (từ trên xuống) để giải quyết các tranh chấp hoặc bồi thường phát sinh trong thời gian bảo hiểm:

- Các sửa đổi bổ sung được ký kết tại thời điểm mới nhất;
- Hợp đồng bảo hiểm, các phụ lục đính kèm hợp đồng;
- Quy tắc bảo hiểm Sức khỏe Bảo Việt.



**Điều 11: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.**

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh mọi nội dung điều khoản quy định trong Hợp đồng bảo hiểm này, bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Mọi tranh chấp (nếu có) giữa CTBH và BMBH trong việc thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng. Nếu hai bên không giải quyết được bằng thương lượng sẽ đưa ra Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân Tỉnh/Thành phố để giải quyết. Án phí sẽ do bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này được làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY BẢO HIỂM**

Ngày 05/02/2025

**ĐẠI DIỆN BÊN MUA BẢO HIỂM**

Ngày .../. /2025



TL.GIÁM ĐỐC  
KT. TP Hồ Trợ Phát Triển KD1  
PP.Phụ Trách-Tạ Trung Hiếu

PHỤ LỤC I:

Phạm vi bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm:

Bảo hiểm cho các quyền lợi được liệt kê dưới đây gây ra bởi các nguyên nhân không bị loại trừ theo điều kiện, điều khoản của đơn bảo hiểm, các phụ lục, các sửa đổi bổ sung và/hoặc các thỏa thuận khác đính kèm theo đơn:

- 1.1 Bảo hiểm sinh mạng (không bao gồm tai nạn);
- 1.2 Tử vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn;
- 1.3 Chi phí y tế do tai nạn;
- 1.4 Chi phí y tế điều trị nội trú do ốm bệnh, thai sản;
- 1.5 Chi phí y tế điều trị ngoại trú do ốm bệnh.

2. Phạm vi địa lý được bảo hiểm: Việt Nam

3. Quyền lợi bảo hiểm/Số tiền bảo hiểm:

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

| QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                        | SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH)/ NGƯỜI/ NĂM                                |                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                 | I                                                                  | II                                                                 |
| <b>Chương trình</b>                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                    |                                                                    |
| <b>Điều kiện A - Bảo hiểm Sinh mạng</b><br><i>Tử vong, tàn tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm bệnh, thai sản, nha khoa (loại trừ nguyên nhân tai nạn và các điểm loại trừ)</i>                                                                                         | 50.000.000                                                         | 100.000.000                                                        |
| <b>Điều kiện B - Tử vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn</b>                                                                                                                                                                                                   | 50.000.000                                                         | 100.000.000                                                        |
| <i>1. Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn</i>                                                                                                                                                                                                                 | 100% STBH                                                          | 100% STBH                                                          |
| <i>2. Thương tật bộ phận vĩnh viễn</i>                                                                                                                                                                                                                          | Theo Phụ lục V - Bảng tỷ lệ trả tiền tử vong/thương tật vĩnh viễn  | Theo Phụ lục V - Bảng tỷ lệ trả tiền tử vong/thương tật vĩnh viễn  |
| <b>Điều kiện C - Chi phí y tế do tai nạn</b>                                                                                                                                                                                                                    | 50.000.000                                                         | 100.000.000                                                        |
| Bao gồm chi phí điều trị y tế nội/ngoại trú, thuốc men, vật tư y tế cần thiết theo kê đơn của bác sỹ, dịch vụ vận chuyển cấp cứu (loại trừ đường hàng không và SOS/IPA/EA) phát sinh do việc điều trị tổn thương thân thể do tai nạn                            | Theo chi phí thực tế, hợp lý, không vượt quá STBH                  | Theo chi phí thực tế, hợp lý, không vượt quá STBH                  |
| <b>Điều kiện D - Điều trị Nội trú do ốm bệnh, thai sản (sinh con và biến chứng thai sản)</b><br><i>Mức trách nhiệm tối đa/năm và theo các giới hạn phụ sau:</i>                                                                                                 | 120.000.000                                                        | 180.000.000                                                        |
| <b>1. Nằm viện do ốm bệnh, sinh thường, sinh mổ, biến chứng thai sản (Tối đa 60 ngày/năm)</b><br>- Tiền giường, phòng<br>- Phòng chăm sóc đặc biệt<br>- Phòng cấp cứu<br>- Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện (bao gồm chi phí điều trị trong ngày) | Chi phí thực tế tối đa 2.000.000/ ngày và không quá 40.000.000/năm | Chi phí thực tế tối đa 3.000.000/ ngày và không quá 60.000.000/năm |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                       |                                                  |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>2. Phẫu thuật do ốm bệnh, sinh mổ, biến chứng thai sản</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuốc men, vật tư y tế</li> <li>- Phòng mổ, phẫu thuật viên, các chi phí gây mê</li> <li>- Các thiết bị cần thiết và hợp lý theo chỉ định của bác sỹ mà không thuộc điểm loại trừ</li> <li>- Các chi phí hội chẩn trước khi mổ và hồi sức sau khi mổ</li> <li>- Chi phí tái mổ</li> <li>- Chi phí cấy ghép nội tạng (loại trừ chi phí mua cơ quan cấy ghép nội tạng và toàn bộ các chi phí phát sinh cho người hiến bộ phận cơ thể) (bao gồm cả phẫu thuật/thủ thuật điều trị trong ngày)</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                       | Chi phí thực tế tối đa<br><b>40.000.000/ năm</b> | Chi phí thực tế tối đa<br><b>60.000.000/ năm</b> |
| <b>3. Các quyền lợi khác</b> (Không áp dụng cho thai sản, trừ chi phí khám trước khi nhập viện phục vụ trực tiếp cho ca sinh được bảo hiểm theo mức giới hạn phụ của quyền lợi 3a)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                       |                                                  |                                                  |
| <b>a. Chi phí khám trước khi nhập viện</b><br>(1 lần khám duy nhất trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Chi phí thực tế tối đa<br>2.000.000/năm                                                                                                                                                                                                                                         | Chi phí thực tế tối đa<br>3.000.000/năm                               |                                                  |                                                  |
| <b>b. Chi phí điều trị sau khi xuất viện</b> (30 ngày kể từ ngày xuất viện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chi phí thực tế tối đa<br>2.000.000/năm                                                                                                                                                                                                                                         | Chi phí thực tế tối đa<br>3.000.000/năm                               |                                                  |                                                  |
| <b>c. Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện</b> (tối đa 15 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chi phí thực tế tối đa<br>2.000.000/năm                                                                                                                                                                                                                                         | Chi phí thực tế tối đa<br>3.000.000/năm                               |                                                  |                                                  |
| <b>d. Trợ cấp nằm viện</b><br>(tối đa 60 ngày/ năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40.000/ngày                                                                                                                                                                                                                                                                     | 60.000/ngày                                                           |                                                  |                                                  |
| <b>e. Phục hồi chức năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chi phí thực tế tối đa<br>4.000.000/năm                                                                                                                                                                                                                                         | Chi phí thực tế tối đa<br>6.000.000/năm                               |                                                  |                                                  |
| <b>f. Dịch vụ xe cứu thương</b> (không bao gồm đường hàng không và dịch vụ cứu trợ SOS/IPA/EA)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chi phí thực tế tối đa<br>40.000.000/năm                                                                                                                                                                                                                                        | Chi phí thực tế tối đa<br>60.000.000/năm                              |                                                  |                                                  |
| <b>g. Trợ cấp mai táng</b><br>(từ vong khi nằm viện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000/vụ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.000.000/vụ                                                          |                                                  |                                                  |
| <b>4. Quyền lợi thai sản (sinh con và biến chứng thai sản)</b><br><b>Chi trả theo giới hạn phụ chi phí Nằm viện (Mục 1), chi phí Phẫu thuật (Mục 2) và Mục 3a</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                       |                                                  |                                                  |
| Giới hạn tối đa đối với mọi quyền lợi thai sản và sinh đẻ không vượt quá:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giới hạn tối đa đối với mọi quyền lợi thai sản và sinh đẻ không vượt quá 15 triệu/người/năm, trong đó:<br>+ Sinh thường và biến chứng thai sản không cần phẫu thuật : tối đa 10 triệu/người/năm<br>+ Sinh mổ và biến chứng thai sản cần phẫu thuật : tối đa 15 triệu/người/năm. |                                                                       |                                                  |                                                  |
| <b>QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH)/ NGƯỜI/ NĂM</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                       |                                                  |                                                  |
| <b>Chương trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>I</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>II</b>                                                             |                                                  |                                                  |
| <b>1. Điều trị ngoại trú do ốm bệnh</b><br>(Không áp dụng cho sinh con và biến chứng thai sản)<br>Mức trách nhiệm tối đa/năm và theo các giới hạn phụ sau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>6.000.000</b>                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>8.000.000</b>                                                      |                                                  |                                                  |
| <b>a. Điều trị ngoại trú do ốm bệnh:</b><br>- Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sỹ, chi phí cho các xét nghiệm, chụp X-quang, siêu âm, chẩn đoán hình ảnh trong việc điều trị bệnh thuộc phạm vi bảo hiểm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>1.200.000/lần khám</b><br>và điều trị<br>Giới hạn 10 lần khám/ năm                                                                                                                                                                                                           | <b>1.600.000/lần khám</b><br>và điều trị<br>Giới hạn 10 lần khám/ năm |                                                  |                                                  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                    |                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú và trong ngày (không phát sinh chi phí tiền giường/phòng).</li> <li>- Nội soi/thủ thuật (bao gồm nội trú, trong ngày hoặc ngoại trú) chỉ nhằm mục đích chẩn đoán bệnh mà không điều trị.</li> </ul>                                                                     |                                                                    |                                                                    |
| b. Điều trị bằng các phương pháp vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, nhiệt, cấy chỉ, liệu pháp ánh sáng, và các phương pháp điều trị khác tương tự do bác sỹ chỉ định.                                                                                                                                                                                | <b>100.000/ngày</b><br>Tối đa 60 ngày/năm                          | <b>100.000/ngày</b><br>Tối đa 60 ngày/năm                          |
| c. Điều trị răng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chụp X.Q;</li> <li>- Viêm nướu (lợi), nha chu;</li> <li>- Trám răng bằng chất liệu thông thường như amalgam, composite, fuji...;</li> <li>- Điều trị tuỷ răng;</li> <li>- Cạo vôi răng (lấy cao răng);</li> <li>- Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiêu phẫu, phẫu thuật).</li> </ul> | <b>1.200.000/năm</b><br>(trong đó Cạo vôi răng tối đa 400.000/năm) | <b>1.600.000/năm</b><br>(trong đó Cạo vôi răng tối đa 400.000/năm) |

(\*) Số tiền bồi thường cho NDBH một năm không vượt quá giới hạn tối đa trong Bảng tóm tắt Quyền lợi bảo hiểm

**4. Đồng chi trả: Không áp dụng**



## PHỤ LỤC II:

### Danh mục điều kiện, điều khoản

#### 1. Đối tượng tham gia bảo hiểm

**1.1. Nhân viên:** là những người có Hợp đồng lao động/Hợp đồng thử việc/Các thỏa thuận lao động với BMBH theo quy định của Luật lao động Việt Nam và có tên trong danh sách Người được bảo hiểm (NDBH) trong suốt thời hạn bảo hiểm.

**1.2.** Phí bảo hiểm của toàn bộ NDBH phải do BMBH chi trả.

**1.3.** BMBH có trách nhiệm khai báo danh sách nhân viên phù hợp với các quy định nêu trên. Bất cứ sự vi phạm nào có thể dẫn tới việc CTBH từ chối bồi thường, hủy bảo hiểm đối với các trường hợp cụ thể.

#### 2. Điều kiện tham gia bảo hiểm

- + Từ 18 tuổi đến 65 tuổi;
- + Không bị các bệnh tâm thần, phong;
- + Không bị các bệnh ung thư (chỉ áp dụng cho NDBH tham gia năm đầu tiên);
- + Không bị thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên (chỉ áp dụng cho NDBH tham gia năm đầu tiên);
- + Không đang trong thời gian điều trị bệnh/thương tật (chỉ áp dụng cho NDBH tham gia năm đầu tiên).
- + Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp trong lãnh thổ Việt Nam và không rời khỏi Việt Nam liên tiếp hơn 180 ngày.

Trường hợp Người tham gia không đúng theo đối tượng và điều kiện tham gia như đề cập, CTBH có quyền chấm dứt bảo hiểm và không chịu trách nhiệm với quyền lợi bảo hiểm đã đăng ký.

#### 3. Thời gian chờ :

CTBH không bảo hiểm cho các rủi ro và/hoặc các chi phí điều trị y tế phát sinh trong thời gian chờ tính từ ngày bắt đầu tham gia bảo hiểm với CTBH, hoặc ngày bắt đầu tham gia quyền lợi bảo hiểm mới, hoặc ngày bắt đầu nâng cấp quyền lợi (áp dụng cho phần quyền lợi chênh lệch cao hơn) như sau:

+ Với những người tái tục **HCM.D28.BVC.24.HD19** qua thời gian chờ : Không áp dụng cho hạn mức tương đương.

+ Với những người tái tục **HCM.D28.BVC.24.HD19** và chưa qua thời gian chờ : Áp dụng chờ cho phần thời gian còn lại cho hạn mức tương đương và thời gian chờ cho Mức trách nhiệm chênh lệch cao hơn.

| 1. Với nhân viên:                         |                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Điều trị nội trú, ngoại trú</b>        | - 30 ngày đầu tiên đối với ốm đau, bệnh tật thông thường, điều trị răng<br>- 365 ngày đầu tiên đối với bệnh có sẵn, bệnh đặc biệt, bệnh/thương tật loại trừ trong 365 ngày đầu tiên như định nghĩa           |
| <b>Thai sản và sinh đẻ</b>                | - 90 ngày đầu tiên đối với điều trị biến chứng thai sản như định nghĩa<br>- 270 ngày đầu tiên đối với sinh con                                                                                               |
| <b>Tử vong, tàn tật toàn bộ vĩnh viễn</b> | - 30 ngày đầu tiên đối với ốm đau, bệnh tật thông thường, điều trị răng<br>- 365 ngày đầu tiên đối với thai sản, bệnh có sẵn, bệnh đặc biệt, bệnh/thương tật loại trừ trong 365 ngày đầu tiên như định nghĩa |

#### 4. Quy định về thay đổi quyền lợi:

Giới hạn trách nhiệm tất cả các điều kiện và quyền lợi không thể thay đổi trong suốt thời hạn Hợp đồng bảo hiểm. Những quyền lợi này chỉ có thể được thay đổi vào ngày tái tục Hợp đồng bảo hiểm.

#### 5. Các điểm loại trừ áp dụng cho toàn bộ Hợp đồng bảo hiểm này:

CTBH không chịu trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm đối với những rủi ro, hạng mục, điều kiện, các hành động, nguyên nhân, bệnh, phương pháp điều trị như được liệt kê sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay hậu quả của chúng:

5.1. Các hình thức điều trị nội trú liên quan đến răng;

5.2. Đục thủy tinh thể do suy biến tự nhiên/lão hóa;



- 5.3. Khám/xét nghiệm không có kết luận chẩn đoán bệnh hoặc kết luận không có bệnh của bác sỹ; các chi phí y tế không liên quan đến bệnh thuộc phạm vi bảo hiểm;
- 5.4. NĐBH vi phạm nội quy của cơ quan theo Luật lao động: áp dụng giới hạn bồi thường bằng 50% số tiền bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm;
- 5.5. Điểm loại trừ số 2 trong Quy tắc bảo hiểm được thay thế như sau:  
 + NĐBH từ 14 tuổi trở lên vi phạm nghiêm trọng pháp luật bị khởi tố hình sự;  
 + NĐBH có các hành vi sau đây khi tham gia giao thông:
- Đua xe, tổ chức đua xe trái phép;
  - Điều khiển phương tiện có sử dụng chất ma túy, các chất kích thích, chất gây nghiện hoặc tương tự;
  - Điều khiển phương tiện có sử dụng chất có cồn dẫn đến nồng độ cồn trong máu vượt quá 10 mg/dl;
  - Điều khiển ô tô, máy kéo, rơ moóc, đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc không có giấy phép lái xe theo quy định của Luật Giao thông đường bộ hoặc giấy phép lái xe không hợp lệ;
  - Vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm; vận chuyển hàng cấm;
  - Đi ngược chiều quy định, đi vào đường cấm.
  - Riêng trường hợp NĐBH điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự không có Giấy phép lái xe theo quy định của Luật Giao thông đường bộ hoặc Giấy phép lái xe không hợp lệ: áp dụng giới hạn bồi thường bằng 50% số tiền bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 5.6. Điểm loại trừ số 3 trong Quy tắc bảo hiểm được thay thế như sau: Các rủi ro phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc NĐBH nghiện rượu/bia, ma túy, các chất kích thích hoặc sử dụng, lạm dụng hay nghiện bất cứ chất có cồn/chất kích thích/chất gây nghiện nào.
- 5.7. Điểm loại trừ số 7 trong Quy tắc bảo hiểm được thay thế như sau: Những rủi ro mang tính chất thảm họa như động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, dịch bệnh/tình trạng khẩn cấp y tế theo công bố của WHO hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 5.8. Điểm loại trừ số 20 trong Quy tắc bảo hiểm được thay thế như sau: Thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, phá thai/hậu quả của phá thai do nguyên nhân tâm lý hay xã hội; điều trị vô sinh nam/nữ; thụ tinh nhân tạo, biến chứng thai sản trên NĐBH đã và đang làm thụ tinh nhân tạo (bằng tất cả các hình thức); xét nghiệm hoặc điều trị khả năng sinh sản hoặc hiếm muộn; rối loạn chức năng sinh dục hay điều trị sinh lý; điều trị bất lực/liệt dương; điều trị các vấn đề về giới tính; và bất kỳ hậu quả hay biến chứng nào từ những điều trị trên;
- 5.9. Cơ sở y tế không chi trả bảo hiểm: CTBH không bồi thường các chi phí phát sinh tại một số cơ sở y tế thuộc danh sách “Cơ sở y tế không chi trả bảo hiểm” được cập nhật trên website của CTBH: <https://www.baoviet.com.vn/insurance/>
- 5.10. Các điểm loại trừ khác áp dụng như trong Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011 đính kèm.

## **6. Điều khoản bảo hiểm tự động tăng/giảm đối với nhân viên (Cập nhật hàng tháng):**

### **6.1. Điều chỉnh tăng/giảm:**

Đơn bảo hiểm này tự động mở rộng bảo hiểm cho bất cứ nhân viên nào của BMBH kể từ ngày bắt đầu làm việc cho BMBH với số tiền bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm đối với nhân viên cùng tính chất công việc, đồng thời bảo hiểm cũng sẽ tự động hủy bỏ kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động đối với bất kỳ nhân viên nào nghỉ việc, với điều kiện là BMBH có trách nhiệm thông báo cho CTBH về sự thay đổi nhân viên hàng tháng trước ngày thứ 15 của tháng tiếp theo trong thời hạn bảo hiểm.

Thông tin cần thiết phải khai báo gồm tên, ngày, tháng, năm sinh, ngày tham gia hoặc ngày nghỉ việc, số CMTND, chức vụ, chương trình bảo hiểm, lương và các thông tin khác theo yêu cầu của CTBH.

Các bên cũng thỏa thuận áp dụng điều khoản tự động điều chỉnh lương theo hợp đồng lao động của BMBH với nhân viên, với điều kiện BMBH phải cập nhật việc thay đổi tổng quỹ lương hoặc chi tiết lương từng tháng trước ngày thứ 15 của tháng tiếp theo trong thời hạn bảo hiểm. Tổng phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo quỹ lương thay đổi.



Điều khoản tự động bảo hiểm này chỉ áp dụng đối với nhân viên mới có mức lương dưới 140.000.000 VNĐ/tháng hoặc số tiền bảo hiểm quyền lợi tử vong và thương tật vĩnh viễn dưới 4.200.000.000 VNĐ. Trường hợp mức lương hoặc số tiền bảo hiểm cao hơn, BMBH phải thông báo và chỉ được bảo hiểm kể từ ngày CTBH xác nhận bằng văn bản. BMBH chỉ cần khai báo về lương khi hợp đồng bảo hiểm có các quyền lợi áp dụng theo lương.

## **6.2. Quyết toán Hợp đồng bảo hiểm:**

- Trường hợp bổ sung/điều chỉnh tăng: phí bảo hiểm bổ sung được tính theo biểu phí ngắn hạn như quy định trong Quy tắc bảo hiểm với quyền lợi đầy đủ. Nếu phí Sửa đổi bổ sung (SĐBS) tăng lớn hơn hoặc bằng 25% tổng phí của Hợp đồng bảo hiểm đã ký, phí phát sinh của SĐBS này phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh SĐBS nhưng không muộn hơn ngày hết hạn Hợp đồng bảo hiểm.

- Trường hợp giảm: phí bảo hiểm hoàn lại được tính theo tỷ lệ giữa số ngày còn lại và 365 ngày trên cơ sở thời hạn của Hợp đồng chính với điều kiện NĐBH đó chưa phát sinh bồi thường trong suốt thời gian bảo hiểm. Tình trạng bồi thường của NĐBH giảm sẽ được kiểm tra vào cuối hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, khoản quyết toán phí hoàn trả/thu thêm sẽ được điều chỉnh tương ứng.

Khoản quyết toán Hợp đồng bảo hiểm cho các SĐBS tăng/giảm trong năm được tổng hợp và thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn Hợp đồng bảo hiểm. Nếu quá thời hạn trên, BMBH không thực hiện quyết toán đủ theo quy định, toàn bộ hồ sơ đã phát sinh trong thời hạn bảo hiểm sẽ được CTBH tạm dừng chi trả cho đến khi BMBH hoàn tất việc quyết toán Hợp đồng bảo hiểm.

## **6.3. Trách nhiệm thông báo của BMBH khi giảm NĐBH:**

- Trường hợp giảm nhân viên: BMBH có trách nhiệm thông báo ngay cho CTBH để CTBH đồng thời ghi nhận hiệu lực giảm kể từ ngày NĐBH đó không còn thuộc đối tượng được bảo hiểm của hợp đồng.

- Trường hợp BMBH không thông báo kịp thời cho CTBH, nếu nhân viên giảm đó đã phát sinh bất cứ yêu cầu bồi thường/bảo lãnh viện phí được chi trả nào sau khi nhân viên nghỉ việc nhưng trước khi CTBH nhận được thông báo giảm NĐBH từ BMBH, BMBH có trách nhiệm thu đòi và hoàn lại cho CTBH khoản tiền mà CTBH đã chi trả bồi thường/bảo lãnh viện phí đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày CTBH thông báo sự việc cho BMBH (nhưng không muộn hơn ngày hết hạn Hợp đồng bảo hiểm). Nếu BMBH đã thực hiện tất cả các biện pháp trong khả năng nhưng không thể thu đòi khoản tiền mà CTBH đã chi trả bồi thường/bảo lãnh viện phí đó từ nhân viên giảm, CTBH sẽ hủy bảo hiểm của nhân viên/người thân giảm đó kể từ ngày CTBH nhận được thông báo giảm NĐBH của BMBH, phí bảo hiểm của nhân viên/người thân giảm đó sẽ không được hoàn lại, khoản tiền bồi thường/bảo lãnh viện phí cần thu đòi kể trên sẽ được tính vào bồi thường chung của BMBH.

## **7. Quy định về cách tính ngày nằm viện:**

+ Đối với các bệnh viện không ghi giờ trên hồ sơ bệnh án: căn cứ vào Giấy ra viện, số ngày nằm viện = ngày xuất viện – ngày nhập viện.

+ Đối với các bệnh viện có ghi giờ trên hồ sơ bệnh án: ngày nằm viện được tính trên cơ sở qua đêm và số ngày nằm viện = số giờ nằm viện/24 giờ, hoặc theo số ngày giường thực tế trên bảng kê (trả theo số tiền nào thấp hơn).

## **8. Giới hạn cơ sở y tế điều trị răng:**

Hợp đồng này bồi thường cho các chi phí khám chữa răng hợp lý, hợp lệ và được thực hiện tại các cơ sở y tế theo quy định sau:

+ Chuyên khoa Nha tại tất cả các bệnh viện hoạt động hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

+ Tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh: ngoài Chuyên khoa nha tại tất cả các bệnh viện nói trên, CTBH chỉ chấp thuận bồi thường cho các chi phí phát sinh tại các Phòng khám/Nha khoa trong hệ thống bảo lãnh viện phí của CTBH.

+ Đối với các Tỉnh thành khác: ngoài Chuyên khoa Nha tại tất cả các bệnh viện nói trên, CTBH chấp thuận bồi thường cho các chi phí phát sinh tại các Phòng khám/Nha khoa có giấy phép đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề hợp pháp và cấp được hóa đơn hợp lệ theo quy định của Bộ Tài Chính.

+ CTBH không chi trả cho các chi phí khám và điều trị của NĐBH tại cơ sở y tế thuộc danh sách Cơ sở y tế không chi trả bảo hiểm được cập nhật tại website của CTBH (<http://www.baoviet.com.vn/insurance>)

## **9. Điều khoản kiểm tra**

9.1. CTBH có quyền yêu cầu NĐBH cung cấp các giấy tờ sau đây:



- NDBH là Nhân viên: Hợp đồng lao động và Sổ bảo hiểm xã hội (hoặc thông tin tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật).

Trường hợp NDBH là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc không thể cung cấp Sổ bảo hiểm xã hội, có thể cung cấp sao kê lương hoặc chứng từ khác theo yêu cầu của Công ty bảo hiểm để CTBH xem xét chi trả tối đa 100% số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

Riêng trường hợp nhân viên không được BMBH đóng bảo hiểm xã hội; hoặc nhân viên không cung cấp Sổ bảo hiểm xã hội được BMBH đóng khi CTBH yêu cầu, CTBH chỉ trả tối đa 20% số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, riêng trường hợp tử vong sẽ không được bảo hiểm.

CTBH có quyền chỉ định chuyên gia y khoa và/hoặc chuyên gia giám định tổn thất để tiến hành kiểm tra sức khỏe của NDBH và các thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại nếu thấy cần thiết. NDBH có nghĩa vụ hợp tác trong việc giám định này, nếu không, CTBH có quyền từ chối hồ sơ yêu cầu bồi thường liên quan. Ngoài ra, CTBH có quyền yêu cầu khám nghiệm tử thi trong trường hợp chết nếu việc khám nghiệm này không trái với Pháp luật và phong tục tập quán.

9.2. Nếu NDBH theo quy định hoặc Người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong Bộ hợp đồng bảo hiểm, CTBH có quyền từ chối toàn bộ số tiền bồi thường phát sinh (nếu có), hiệu lực bảo hiểm của NDBH sẽ bị chấm dứt và NDBH sẽ không được hưởng bất cứ quyền lợi nào thuộc Hợp đồng bảo hiểm. Khoản phí bảo hiểm đã đóng không được hoàn lại. Trường hợp CTBH đã chi trả quyền lợi bảo hiểm do các hành vi nói trên, NDBH/Người thụ hưởng/Người được ủy quyền/Người đại diện hợp pháp phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho CTBH số tiền đã chi trả.

#### **10. Chuyển đổi sang Hợp đồng bảo hiểm cá nhân**

Các trường hợp NDBH có yêu cầu chuyển đổi từ hợp đồng nhóm sang hợp đồng cá nhân, CTBH sẽ xem xét đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên lịch sử bồi thường, tình trạng sức khỏe của cá nhân NDBH đó và các quy định của loại hình bảo hiểm liên quan.

#### **11. Bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm**

11.1. Trường hợp một trong hai bên muốn sửa đổi, bổ sung hợp đồng này phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung. Các sửa đổi bổ sung sẽ được lập thành phụ lục của Hợp đồng này.

11.2. Trường hợp BMBH không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong bộ Hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ bị hủy bỏ. Trong trường hợp này, CTBH không chịu trách nhiệm bồi thường những rủi ro đã phát sinh. CTBH sẽ hoàn lại 70% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện tại thời điểm đó BMBH chưa phát sinh bồi thường.

11.3. Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày có ý định chấm dứt. Việc chấm dứt hợp đồng phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm, Bộ luật dân sự và tuân thủ theo hai trường hợp sau:

11.3.1. Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của BMBH, CTBH sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại, với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh bồi thường.

11.3.2. Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của CTBH, CTBH sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại dù trước đó có phát sinh bồi thường hay không.

#### **12. Thủ tục giải quyết trả tiền bảo hiểm**

##### **12.1. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm:**

Khi yêu cầu bồi thường, NDBH/Người thừa kế/Người thụ hưởng/Người được ủy quyền hợp pháp; bố/mẹ của trẻ em dưới 18 tuổi phải thông báo cho CTBH trong vòng 180 ngày và gửi cho CTBH hồ sơ yêu cầu bồi thường bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt không quá một (01) năm kể từ ngày NDBH điều trị ổn định/hoặc xuất viện/hoặc tử vong.

12.1.1. Giấy yêu cầu bồi thường (theo mẫu của CTBH, có chữ ký và con dấu của đại diện BMBH) do NDBH/Người thừa kế/Người thụ hưởng/Người được ủy quyền hợp pháp của NDBH kê khai và ký tên. Trường hợp NDBH là trẻ em dưới 18 tuổi sẽ do bố/mẹ (là nhân viên của BMBH) kê khai và ký tên.

12.1.2. Các chứng từ thanh toán: hóa đơn tài chính/biên lai/phiếu thu theo quy định của Bộ Tài chính và bảng kê chi tiết kèm theo. Các giấy tờ trên phải là bản gốc và sẽ thuộc sở hữu của CTBH (Không yêu cầu bắt buộc cung cấp bản gốc bảng kê chi tiết của hóa đơn nếu số tiền trên bảng kê



khớp với số tiền trên hoá đơn). Hóa đơn mua thuốc/điều trị phải được xuất trong vòng 30 ngày kể từ ngày kê đơn thuốc/điều trị và thể hiện số lượng thuốc và loại thuốc đúng theo kê đơn của bác sỹ điều trị. CTBH không chấp nhận các phiếu thu/biên lai/hóa đơn bán lẻ cộng gộp, chỉ chấp nhận tối đa 01 phiếu thu/biên lai/hóa đơn bán lẻ cho mỗi hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Trường hợp cơ sở y tế sử dụng hóa đơn điện tử thì hóa đơn được sử dụng trong chứng từ thanh toán của bộ hồ sơ sẽ là:

+ Bản thể hiện Hóa đơn điện tử có thông tin về đường dẫn tra cứu; hoặc

+ Hóa đơn chuyển đổi hóa đơn điện tử có chữ ký người chuyển đổi và dấu cơ sở cấp hóa đơn, có thông tin về đường dẫn tra cứu;

#### 12.1.3. Các chứng từ y tế:

- Toa thuốc (được kê trên đơn thuốc/sổ khám bệnh/phiếu khám và theo quy định của Bộ Y tế);

- Sổ khám bệnh/sổ y bạ/phiếu khám có chẩn đoán bệnh của bác sỹ và chỉ định điều trị;

- Giấy ra viện;

- Phiếu điều trị, chỉ định xét nghiệm/chẩn đoán hình ảnh, kết quả xét nghiệm/chẩn đoán hình ảnh, kết quả sinh thiết... (các tài liệu này là bắt buộc với hồ sơ ngoại trú, với hồ sơ nội trú chỉ cung cấp khi CTBH yêu cầu);

- Giấy chứng nhận phẫu thuật/Phiếu mổ (trong trường hợp phải phẫu thuật/mổ)

- Và các chứng từ y tế khác có liên quan theo yêu cầu của CTBH.

Tất cả các chứng từ y tế trên yêu cầu phải là bản gốc, có chữ ký, đóng dấu của cơ sở y tế (trừ đơn thuốc tại bệnh viện công có in mã vạch). Trường hợp không cung cấp được bản gốc có thể cung cấp bản sao của các chứng từ y tế trên có công chứng hoặc bản sao có xác nhận của CTBH (riêng hồ sơ có chứng từ thanh toán là hóa đơn điện tử và không cung cấp hóa đơn chuyển đổi hóa đơn điện tử: chỉ chấp nhận chứng từ y tế bản sao (có công chứng/xác nhận) nếu hóa đơn điện tử định danh Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt). Trong mọi trường hợp, CTBH có quyền yêu cầu NĐBH cung cấp bản gốc để kiểm tra.

#### 12.1.4. Trường hợp tai nạn:

- Tai nạn sinh hoạt: NĐBH phải có Bản tường trình về tai nạn, không yêu cầu xác nhận của BMBH.

- Tai nạn lao động: NĐBH phải có Bản tường trình về tai nạn có xác nhận của BMBH.

- Tai nạn giao thông: nếu còn đủ điều kiện về sức khỏe và năng lực hành vi, NĐBH phải có Bản tường trình về tai nạn; hồ sơ giải quyết tai nạn của cơ quan công an (trong trường hợp có cơ quan công an tham gia hoặc trường hợp tử vong); Giấy phép lái xe, Giấy đăng ký xe trong trường hợp bị tai nạn khi đang điều khiển phương tiện giao thông (bản chính, hoặc bản sao có công chứng, hoặc bản sao có xác nhận của CTBH).

12.1.5. Trường hợp thương tật vĩnh viễn: Giấy chứng thương hoặc giấy chứng nhận thương tích hoặc bản giám định thương tật do Hội đồng y khoa tỉnh/thành phố cung cấp.

12.1.6. Trường hợp trợ cấp ngày nghỉ do ốm bệnh/tai nạn: giấy chỉ định nghỉ của bác sỹ điều trị trên toa thuốc/giấy ra viện; bảng chấm công (hoặc giấy xác nhận nghỉ) có xác nhận của BMBH; Hợp đồng lao động/Quyết định tăng lương/Bảng kê lương (quy định này không áp dụng đối với trường hợp trợ cấp ngày nghỉ không tính theo lương)

12.1.7. Trường hợp tử vong: hồ sơ bệnh án trước khi tử vong (nếu có), giấy chứng tử, giấy báo tử/giấy xác nhận nguyên nhân tử vong do cơ quan có thẩm quyền cấp, di chúc/giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp trong trường hợp NĐBH không chỉ định Người thụ hưởng, hoặc Người thụ hưởng đã tử vong/mất tích. Các chứng từ trên phải là bản gốc hoặc bản sao có công chứng.

12.1.8. Giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân (đối với các hồ sơ khiếu nại bồi thường của người thân) trong trường hợp CTBH yêu cầu.

12.1.9. Các chứng từ khác có liên quan phục vụ việc giải quyết bồi thường theo yêu cầu của CTBH.

Trường hợp yêu cầu bồi thường cho người thân, nhân viên được thay mặt người thân để yêu cầu CTBH chi trả bồi thường và nhận tiền bồi thường trừ trường hợp bồi thường cho quyền lợi tử vong phải theo quy định của Pháp luật về quyền thừa kế.

### 12.2. Thời hạn khiếu nại và trả tiền bảo hiểm:

12.2.1. CTBH có trách nhiệm giải quyết và chi trả tiền bảo hiểm bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo thông tin kê khai của Người được bảo hiểm trên Giấy yêu cầu bồi thường trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ.



12.2.2. NDBH có quyền khiếu nại về việc trả tiền bảo hiểm của CTBH trong vòng 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của CTBH và bất cứ khiếu nại nào cũng không được vượt quá 03 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện dẫn đến khiếu nại.

12.2.3. Mọi tranh chấp phát sinh từ Quy tắc bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm này mà không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được giải quyết ở Toà án của Việt Nam và theo Luật pháp Việt Nam.

### **13. Thẻ bảo lãnh và thủ tục bảo lãnh viện phí:**

#### **13.1. Thẻ bảo lãnh:**

Thẻ bảo lãnh được cấp cho mỗi NDBH dùng để bảo lãnh viện phí trong trường hợp nằm viện, phẫu thuật do tai nạn/ốm bệnh/thai sản, điều trị ngoại trú & răng tại các bệnh viện/phòng khám trong hệ thống bảo lãnh viện phí của CTBH, cụ thể:

- Áp dụng bảo lãnh viện phí Nội trú (thẻ Xanh) nếu mức phí sau chiết khấu đạt 2.000.000 VNĐ/người/năm.

Danh sách bệnh viện, phòng khám trong hệ thống bảo lãnh viện phí của CTBH có thể thay đổi mà không cần báo trước và được cập nhật thường xuyên trên website của CTBH (<http://www.baoviet.com.vn/insurance>)

#### **13.2. Thủ tục bảo lãnh viện phí:**

Khi có yêu cầu bảo lãnh tại các bệnh viện/phòng khám trong hệ thống bảo lãnh của chương trình, NDBH phải:

- Xuất trình thẻ bảo lãnh và Giấy tờ tùy thân (Giấy khai sinh nếu NDBH là trẻ em dưới 15 tuổi) cho bệnh viện/phòng khám.

- Kiểm tra Giấy yêu cầu bồi thường mà bệnh viện/phòng khám cung cấp sau khi điều trị và ký tên để xác nhận việc điều trị của NDBH, đặt cọc theo quy định của bệnh viện/phòng khám (nếu có).

- Thanh toán các chi phí không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

### **14. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, CTBH có quyền thực hiện một trong các nội dung sau đây:**

+ Tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

+ Giảm số tiền bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

+ Rút ngắn thời hạn bảo hiểm;

+ Thu hẹp phạm vi bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp BMBH không chấp nhận yêu cầu của CTBH, CTBH có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thông báo ngay bằng văn bản cho BMBH.

### **15. Điều khoản về Bảo vệ và xử lý Dữ liệu cá nhân:**

BMBH và NDBH đồng ý rằng CTBH có quyền thu thập, xử lý và lưu trữ Dữ liệu cá nhân để thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng bảo hiểm này và những công việc có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, BMBH phải thông tin đầy đủ và đảm bảo rằng NDBH đã đọc và đồng ý với các Điều khoản và Điều kiện chung của CTBH về Bảo vệ và xử lý Dữ liệu cá nhân quy định tại website của CTBH: <http://www.baoviet.com.vn/insurance>

### **16. Các hợp đồng/loại hình bảo hiểm khác:**

Trong trường hợp chi phí y tế liên quan tới cùng thương tật, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm này có thể đòi bồi thường từ những hợp đồng bảo hiểm khác hay những loại hình bảo hiểm khác, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ thanh toán khoản tiền vượt quá mức được bồi thường theo các hợp đồng/loại hình bảo hiểm khác đó hoặc theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm này với tổng giới hạn trách nhiệm của tất cả hợp đồng/loại hình bảo hiểm khác. Quyền lợi được chi trả theo hợp đồng bảo hiểm này sẽ không lớn hơn chi phí y tế thực tế phát sinh, căn cứ theo giới hạn quyền lợi bảo hiểm tối đa theo hợp đồng bảo hiểm này và tỷ lệ với các hợp đồng/loại hình bảo hiểm khác.

### **17. Các điều khoản mở rộng:**

#### **17.1. Mở rộng vitamin, khoáng chất hỗ trợ điều trị:**

Mở rộng bồi thường vitamin, khoáng chất khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Được kê đơn theo sự chỉ định của Bác sỹ điều trị;
- Hỗ trợ cho việc điều trị bệnh/tai nạn;
- Trong toa thuốc phải có thuốc điều trị đi kèm;



Tổng chi phí bồi thường cho các loại vitamin, khoáng chất không lớn hơn 20% tổng chi phí của cả toa thuốc.

**17.2. Mở rộng khi điều trị tại bệnh viện công:**

- Đồng ý không yêu cầu bảng kê chi tiết viện phí với chi phí y tế từ 500.000 VNĐ/lần khám ngoại trú trở xuống tại bệnh viện công (không bao gồm khoa tự nguyện và khoa quốc tế tại bệnh viện công). Nội dung này không áp dụng với chi phí mua thuốc.
- Đồng ý không yêu cầu bảng kê chi tiết viện phí với chi phí y tế từ 2.000.000 VNĐ/lần nằm viện trở xuống tại bệnh viện công (không bao gồm khoa tự nguyện và khoa quốc tế tại bệnh viện công). Nội dung này không tính tới các biên lai viện phí đã có bảng kê viện phí.
- Không yêu cầu đóng dấu trên toa thuốc (in từ máy tính) nếu có mã bệnh viện, mã bệnh nhân in trên các chứng từ điều trị khác mà các chứng từ này đã được đóng dấu.

**17.3. Bảo hiểm Ngộ độc thức ăn/đồ uống, hít phải khí độc/khí gas:**

Mở rộng bảo hiểm cho các tổn thương cơ thể do ngộ độc thức ăn/đồ uống, hít phải khí độc/khí gas một cách bất ngờ ngẫu nhiên và không lường trước được với điều kiện sự kiện đó không phát sinh từ hành động định trước và có chủ ý của NĐBH: bảo hiểm dưới quyền lợi bảo hiểm tai nạn nếu có tham gia, tổng mức trách nhiệm bảo hiểm cao nhất của CTBH (tổn thất tích tụ) không vượt quá 100.000.000VNĐ/toàn bộ số lượng NĐBH của BMBH.

**17.4. Mở rộng bảo hiểm đình/nẹp/vis trong tai nạn:**

Bảo hiểm đình/nẹp/vis cố định vào cơ thể trong trường hợp tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, giới hạn 10% STBH quyền lợi Chi phí y tế do tai nạn.

*Handwritten signature*

**PHỤ LỤC III:**

**Bảng tính phí bảo hiểm**

**Đơn vị: VNĐ**

| Quyền lợi bảo hiểm                                         | Phí bảo hiểm      |                  |
|------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Chương trình                                               | I                 | II               |
| Điều kiện A - Bảo hiểm Sinh mạng                           | 100.000           | 200.000          |
| Điều kiện B – Tử vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn     | 45.000            | 90.000           |
| Điều kiện C - Chi phí y tế do tai nạn                      | 400.000           | 650.000          |
| Điều kiện D - Điều trị Nội trú do ốm bệnh, thai sản        | 920.000           | 1.320.000        |
| Quyền lợi bảo hiểm bổ sung - Điều trị ngoại trú do ốm bệnh | 1.200.000         | 1.600.000        |
| Phí bảo hiểm/người/năm                                     | <b>2.665.000</b>  | <b>3.860.000</b> |
| Phí bảo hiểm/người/năm sau khi giảm 12%                    | 2.345.200         | 3.396.800        |
| Số lượng nhân viên                                         | 14                | 1                |
| <b>Tổng Phí bảo hiểm</b>                                   | <b>32.832.800</b> | <b>3.396.800</b> |
|                                                            | <b>36.229.600</b> |                  |
| <b>Thẻ bảo lãnh</b>                                        | <b>Thẻ xanh</b>   | <b>Thẻ xanh</b>  |



#### PHỤ LỤC IV:

**Điều chỉnh một số định nghĩa của Phần I: Quy định chung của Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ban hành theo Quyết định số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011 và bổ sung một số định nghĩa mới**  
**(Đính kèm và là 1 bộ phận không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm số HCM.D28.BVC.25.HD16)**

**1. Định nghĩa số 5 – Thương tật toàn bộ vĩnh viễn được thay thế như sau:** là các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho NĐBH bị cản trở hoàn toàn khi tham gia vào công việc của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào, kéo dài 104 tuần liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm và không hy vọng vào sự tiến triển của thương tật đó.

Thương tật toàn bộ vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

CTBH chỉ bảo hiểm cho các Thương tật toàn bộ vĩnh viễn được liệt kê trong Phụ lục V – Bảng tỷ lệ trả tiền từ vong/thương tật vĩnh viễn đính kèm

**2. Định nghĩa số 6 – Thương tật bộ phận vĩnh viễn được thay thế như sau:** là các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho NĐBH vĩnh viễn mất đi chức năng hoạt động của một hay nhiều bộ phận cơ thể do hậu quả của việc bị cắt cụt (mất) hoặc liệt hoàn toàn và vĩnh viễn bộ phận đó.

Thương tật bộ phận vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc. Trong trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn chưa được xác định ngay sau khi kết thúc việc điều trị tổn thương thân thể, thương tật đó được coi là thương tật bộ phận vĩnh viễn nếu nó diễn biến kéo dài trong vòng 52 tuần liên tục kể từ ngày kết thúc điều trị.

CTBH chỉ bảo hiểm cho các Thương tật bộ phận vĩnh viễn được liệt kê trong Phụ lục V – Bảng tỷ lệ trả tiền từ vong/thương tật vĩnh viễn đính kèm.

**3. Định nghĩa số 9- Bệnh đặc biệt được thay thế như sau:** là những bệnh ung thư, u/bướu các loại; huyết áp, các bệnh về tim, đột quỵ, suy/giãn tĩnh mạch; loét dạ dày, loét ruột, viêm gan A/B/C, xơ gan, suy gan, sỏi mật; sỏi thận và niệu quản, sỏi đường tiết niệu dưới, hội chứng thận hư, suy thận; viêm khớp/đa khớp mãn tính, thoái hóa cột sống; suy tủy xương; đục thủy tinh thể bệnh lý; Parkinson, Alzheimer, hội chứng mất trí nhớ; đái tháo đường; tràn khí màng phổi; lupus ban đỏ.

**4. Định nghĩa số 14 – Nằm viện không áp dụng**

**5. Định nghĩa số 15 – Phòng và giường điều trị được thay thế như sau:** là các chi phí tiền phòng, giường cho NĐBH nằm điều trị. Trường hợp NĐBH sử dụng phòng từ 02 giường trở lên, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chi trả chi phí cho 01 giường bệnh phục vụ cho NĐBH.

**6. Định nghĩa số 16 – Phẫu thuật được thay thế như sau:** là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc bằng thiết bị y tế trong một cơ sở y tế hợp pháp, gồm mổ phanh, mổ nội soi, mổ bằng tia laser, tiểu phẫu, thủ thuật.

Phẫu thuật bao gồm 03 loại:

- Phẫu thuật nội trú: là trường hợp phẫu thuật mà NĐBH lưu trú tại viện từ 24 giờ trở lên;
- Phẫu thuật trong ngày: là trường hợp phẫu thuật mà NĐBH lưu trú tại bệnh viện có phát sinh giường, phòng nhưng không đủ 24 giờ;
- Phẫu thuật ngoại trú: là trường hợp phẫu thuật mà NĐBH lưu trú tại bệnh viện dưới 24 giờ nhưng không phát sinh tiền giường, phòng hoặc NĐBH thực hiện tại phòng khám

**7. Định nghĩa số 18 – Điều trị nội trú được thay thế như sau:** là việc NĐBH phải nhập viện để điều trị bệnh/thương tật/thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, có phát sinh chi phí giường bệnh và lưu trú tại bệnh viện ít nhất 24 giờ. Điều trị nội trú chỉ được chấp nhận khi NĐBH thực hiện điều trị tại một Bệnh viện như định nghĩa, không phải là Phòng khám hay cơ sở điều trị ngoại trú.

**8. Định nghĩa số 19 – Chi phí điều trị trước khi nhập viện được thay thế bằng “Chi phí khám trước khi nhập viện”, nội dung điều chỉnh như sau:** là các chi phí thăm khám, chẩn đoán, xét nghiệm cần thiết và liên quan trực tiếp đến ốm đau, bệnh tật của NĐBH cần phải nằm viện/phẫu thuật ngay sau đó, và những chẩn đoán này là cơ sở trực tiếp để bác sỹ kết luận việc nằm viện/phẫu thuật là cần thiết. Việc thăm khám, chẩn đoán như vậy không vượt quá 30 ngày trước khi nhập viện điều trị và chỉ thanh toán cho 01 lần gần nhất trước khi nhập viện.

**9. Định nghĩa số 21 – Thuốc theo kê đơn của bác sỹ được thay thế như sau:** là những thuốc được bán và sử dụng theo chỉ định của Bác sỹ và theo quy định của pháp luật, không bao gồm: thực phẩm chức năng, dược mỹ phẩm, mỹ phẩm; chế phẩm y tế không nằm trong danh mục thuốc điều trị của Bộ Y tế; khoáng chất, vitamin; thuốc tăng cường miễn dịch cơ thể/tăng sức đề kháng. Tuy nhiên, CTBH sẽ xem xét bồi thường khoáng chất, vitamin khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Được kê đơn theo sự chỉ định của Bác sỹ điều trị;
- Hỗ trợ cho việc điều trị bệnh/tai nạn;
- Trong toa thuốc phải có thuốc điều trị đi kèm;



Tổng chi phí cho các loại khoáng chất, vitamin không lớn hơn 20% tổng chi phí của cả toa thuốc.

**10. Định nghĩa số 25 - Điều trị trong ngày được thay thế như sau:** là việc NĐBH nhập viện để điều trị bệnh/thương tật/thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, có phát sinh chi phí giường bệnh nhưng không lưu trú tại bệnh viện đủ 24 giờ. Các trường hợp lưu trú tại bệnh viện để thực hiện xét nghiệm hoặc chẩn đoán nhưng không điều trị sẽ không được coi là Điều trị trong ngày.

**11. Định nghĩa số 28 – Các bộ phận/thiết bị y tế hỗ trợ điều trị được thay thế như sau:** là

- Các bộ phận/thiết bị y tế được đặt/cấy/trồng vào bất cứ một bộ phận nào của cơ thể để hỗ trợ cho chức năng hoạt động của bộ phận đó: stent, van tim, bộ máy tạo nhịp tim và phá rung, ống thông, lưới lọc, lưới thoát vị, lưới titanium 3D, cement (xi-măng) cột sống/đốt sống, miếng ghép cột sống/đốt sống, màng tái tạo mô, màng sinh học, chốt/trụ implant, nẹp/vis/chốt treo các loại, tấm nâng trực tràng, lưới (mesh).
- Các bộ phận/thiết bị y tế có tính chất đặc thù/chỉ sử dụng riêng cho từng loại hình điều trị hoặc phẫu thuật/sử dụng một lần và không khấu hao: dao Plasma, tay dao/dụng cụ coblator, dao/dụng cụ hummer, dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp longo, dao bào phẫu thuật khớp, dao cắt sụn, lưới bào, đầu đốt, dao siêu âm, catheter các loại, dao harmonic mổ hồ/nội soi, hệ thống robot, bóng nong, rọ tán sỏi, lưới shaver, trocar, dây dẫn, dao ligasure, bộ dụng cụ nội soi tán sỏi và vỡ sỏi, thiết bị đốt sóng cao tần.
- Các bộ phận/thiết bị y tế có tác dụng hỗ trợ chức năng vận động hoặc các chức năng khác của cơ thể như: nạng, nẹp, xe lăn, máy trợ thính, kính thuốc, máy hỗ trợ tim.
- Các dụng cụ chỉnh hình mang tính chất thẩm mỹ khác

Bộ phận giả: là các bộ phận/thiết bị/chất liệu được làm giả/nhân tạo để thay thế cho các bộ phận của cơ thể.

**12. Định nghĩa số 29 - Chăm sóc thai sản không áp dụng**

**13. Định nghĩa số 31 – Biến chứng thai sản được thay thế như sau:**

Là tình trạng bất thường của bào thai, biến chứng do nguyên nhân bệnh lý phát sinh trong quá trình mang thai của NĐBH (nhưng không liên quan đến việc điều trị vô sinh, sinh non, sinh nở) phải điều trị theo chỉ định của bác sỹ.

Biến chứng thai sản bao gồm các trường hợp sau:

- Sảy thai hoặc thai nhi chết trong tử cung (thai lưu);
- Mang thai trứng nước;
- Thai ngoài tử cung;
- Băng huyết sau khi sinh;
- Sốt nhau thai trong tử cung sau khi sinh;
- Phá thai điều trị, bao gồm trường hợp phá thai do các bệnh lý di truyền/dị tật bẩm sinh của thai nhi hoặc phải phá thai để bảo vệ tính mạng của người mẹ;
- Dọa sinh non đối với thai từ tuần thứ 22 đến tuần thứ 35 của thai kỳ;
- Biến chứng của các nguyên nhân trên

**14. Định nghĩa số 32 – Điều trị ngoại trú được thay thế như sau:** là việc NĐBH điều trị tại một cơ sở y tế/bệnh viện/phòng khám như định nghĩa nhưng không nhập viện.

Trường hợp NĐBH thực hiện nội soi/thủ thuật (bao gồm nội trú, trong ngày hoặc ngoại trú) chỉ nhằm mục đích chẩn đoán bệnh mà không điều trị chỉ được giải quyết theo quyền lợi điều trị ngoại trú.

**15. Định nghĩa số 43 – Thời gian chờ được thay thế như sau:** là thời gian mà các quyền lợi bảo hiểm có liên quan không được chi trả bảo hiểm bao gồm cả những trường hợp thời điểm phát sinh rủi ro nằm trong thời gian chờ nhưng chi phí phát sinh hoặc chi phí điều trị hậu quả của đợt điều trị rủi ro này lại kéo dài quá thời gian chờ quy định.

**16. Bổ sung định nghĩa số 46 - Danh mục bệnh/thương tật loại trừ trong 365 ngày đầu tiên tham gia bảo hiểm:** gồm những bệnh viêm Amidan cần phải cắt, viêm VA cần phải nạo, vẹo vách ngăn cần phẫu thuật, viêm xoang, bệnh hen/suyễn; rối loạn tiền đình, polip các loại; viêm tai giữa cần phẫu thuật; thoát vị đĩa đệm, gút; trĩ; hội chứng ống cổ tay phải phẫu thuật; rối loạn chuyển hóa các loại; phẫu thuật dây chằng/rách sụn chêm.

**17. Bổ sung định nghĩa số 47 - Đồng chi trả:** là số tiền theo tỷ lệ mà CTBH và NĐBH cùng chi trả trên chi phí thuộc phạm vi bảo hiểm. Đồng chi trả được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí thực tế phát sinh thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc trên các mức giới hạn phụ của quyền lợi bảo hiểm, tùy theo số tiền nào thấp hơn thì được áp dụng.

Giới hạn chi phí được bảo hiểm sau khi áp dụng đồng chi trả tối đa bằng giới hạn của mục quyền lợi trong Bảng quyền lợi bảo hiểm. Khi Hợp đồng bảo hiểm quy định áp dụng đồng chi trả theo cơ sở y tế, việc đồng chi trả này được áp dụng cho mọi chi phí phát sinh tại cơ sở y tế đó và các chi phí phát sinh liên quan do bác sỹ tại cơ sở y tế đó chỉ định.

Khi hợp đồng bảo hiểm quy định nhiều tỷ lệ đồng chi trả thì sẽ áp dụng đồng thời và lần lượt từng tỷ lệ đồng chi trả.

**18. Bổ sung định nghĩa số 48 – Tuổi được bảo hiểm:** Tuổi được bảo hiểm là tuổi của Người được bảo hiểm vào ngày bắt đầu hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm tính theo lần sinh nhật liền trước ngày Hợp đồng có hiệu lực.





**PHỤ LỤC V:**

**BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN TỬ VONG/THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN**

| STT        | Quyền lợi                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ trả tiền |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>TỬ VONG</b>                                                                                                                                                                                               | 100%           |
| <b>II</b>  | <b>THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN</b>                                                                                                                                                                          | 100%           |
| 1          | Mất hoặc mù hoàn toàn 2 mắt                                                                                                                                                                                  | 100%           |
| 2          | Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được                                                                                                                                                              | 100%           |
| 3          | Hông toàn bộ chức năng nhai và nói                                                                                                                                                                           | 100%           |
| 4          | Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)                                                                                                             | 100%           |
| 5          | Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân hoặc mất một cánh tay và một bàn chân hoặc mất một cánh tay và một cẳng chân hoặc mất một bàn tay và một cẳng chân hoặc mất một bàn tay và một bàn chân                 | 100%           |
| 6          | Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ cơ thể bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường không thể phục hồi được, hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn) | 100%           |
| 7          | Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia                                                                                                                                                            | 100%           |
| <b>III</b> | <b>THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN</b>                                                                                                                                                                          |                |
|            | <b>CHI TRÊN</b>                                                                                                                                                                                              |                |
| 8          | Mất một cánh tay từ vai xuống (Tháo khớp vai)                                                                                                                                                                | 75%            |
| 9          | Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống                                                                                                                                                                           | 70%            |
| 10         | Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (Tháo khớp khuỷu)                                                                                                                                                        | 65%            |
| 11         | Mất trọn một bàn tay hoặc toàn bộ cả 5 ngón tay                                                                                                                                                              | 60%            |
| 12         | Mất đồng thời cả bốn ngón tay của một bàn tay                                                                                                                                                                | 40%            |
| 13         | Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ                                                                                                                                                                        | 35%            |
| 14         | Mất 3 ngón: ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn                                                                                                                                                             | 30%            |
| 15         | Mất ngón cái và 2 ngón khác                                                                                                                                                                                  | 35%            |
| 16         | Mất ngón cái và một ngón khác                                                                                                                                                                                | 30%            |
| 17         | Mất ngón trỏ và hai ngón khác                                                                                                                                                                                | 35%            |
| 18         | Mất ngón trỏ và một ngón khác                                                                                                                                                                                | 25%            |
| 19         | Mất ngón giữa và ngón đeo nhẫn                                                                                                                                                                               | 19%            |
| 20         | Mất ngón giữa và ngón út                                                                                                                                                                                     | 18%            |
| 21         | Mất ngón đeo nhẫn và ngón út                                                                                                                                                                                 | 18%            |
| 22         | Mất trọn ngón cái và đốt bàn                                                                                                                                                                                 | 25%            |
|            | - Mất trọn ngón cái                                                                                                                                                                                          | 20%            |
|            | - Mất cả đốt ngoài của ngón cái                                                                                                                                                                              | 10%            |
|            | - Mất nửa đốt ngoài của ngón cái                                                                                                                                                                             | 07%            |
| 23         | Mất trọn ngón trỏ và đốt bàn                                                                                                                                                                                 | 20%            |
|            | - Mất trọn ngón trỏ                                                                                                                                                                                          | 18%            |
|            | - Mất hai đốt 2 và 3 của ngón trỏ                                                                                                                                                                            | 10%            |
|            | - Mất đốt 3 của ngón trỏ                                                                                                                                                                                     | 08%            |
| 24         | Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (bao gồm cả đốt bàn)                                                                                                                                                       | 18%            |
|            | - Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn                                                                                                                                                                          | 15%            |

|    |                                                                                                                  |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|    | - Mất hai đốt 2 và 3 của ngón giữa hoặc ngón nhẫn                                                                | 08% |
|    | - Mất đốt 3 của ngón giữa hoặc ngón nhẫn                                                                         | 04% |
| 25 | Mất trọn ngón út và đốt bàn                                                                                      | 15% |
|    | - Mất trọn ngón út                                                                                               | 10% |
|    | - Mất hai đốt 2 và 3 của ngón út                                                                                 | 08% |
|    | - Mất đốt 3 của ngón út                                                                                          | 04% |
| 26 | Cứng khớp bả vai                                                                                                 | 30% |
| 27 | Cứng khớp khuỷu tay                                                                                              | 25% |
| 28 | Cứng khớp cổ tay                                                                                                 | 20% |
| 29 | Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả | 25% |
|    | <b>CHI DƯỚI</b>                                                                                                  |     |
| 30 | Mất một chân từ háng xuống (Tháo khớp không một đùi)                                                             | 75% |
| 31 | Cắt cụt một đùi                                                                                                  |     |
|    | - Cắt cụt một đùi 1/3 trên                                                                                       | 70% |
|    | - Cắt cụt một đùi 1/3 giữa hoặc dưới                                                                             | 55% |
| 32 | Cắt cụt một chân từ gối xuống (Tháo khớp gối)                                                                    | 60% |
| 33 | Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân                                                                          | 55% |
| 34 | Mất xương sên                                                                                                    | 35% |
| 35 | Mất xương gót                                                                                                    | 35% |
| 36 | Mất đoạn xương chày, mắc gậy khớp giả cẳng chân                                                                  | 35% |
| 37 | Mất đoạn xương mác                                                                                               | 20% |
| 38 | Mất mắt cá chân: Mất cá ngoài                                                                                    | 10% |
|    | Mất mắt cá chân: Mất cá trong                                                                                    | 15% |
| 39 | Mất cả năm ngón chân                                                                                             | 45% |
| 40 | Mất bốn ngón chân bao gồm cả ngón cái                                                                            | 38% |
| 41 | Mất bốn ngón chân không bao gồm ngón cái                                                                         | 35% |
| 42 | Mất ba ngón chân không bao gồm ngón cái                                                                          | 25% |
| 43 | Mất ba ngón chân bao gồm cả ngón cái                                                                             | 30% |
| 44 | Mất một ngón cái và ngón 2                                                                                       | 20% |
| 45 | Mất một ngón cái và một ngón khác (trừ ngón 2)                                                                   | 16% |
| 46 | Mất một ngón 2 và ngón khác (trừ ngón cái)                                                                       | 11% |
| 47 | Mất hai ngón 3 và 4; hoặc mất hai ngón 3 và 5; hoặc mất hai ngón 4 và 5                                          | 06% |
| 48 | Mất một ngón cái                                                                                                 | 15% |
| 49 | Mất một ngón ngoài ngón cái                                                                                      | 10% |
| 50 | Mất một đốt ngoài của ngón cái                                                                                   | 08% |
| 51 | Mất một đốt của ngón khác                                                                                        | 01% |
| 52 | Mất hai đốt của ngón khác                                                                                        | 02% |
| 53 | Cứng khớp hông                                                                                                   | 45% |
| 54 | Cứng khớp gối                                                                                                    | 30% |
| 55 | Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi                                   | 45% |
| 56 | Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi                                                                    |     |
|    | - Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: Ít nhất 5 cm                                                    | 40% |
|    | - Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: Từ 3 đến 5 cm                                                   | 35% |



|    |                                                                                |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 57 | Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài                                  | 35% |
| 58 | Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong                                  | 25% |
|    | <b>CỘT SỐNG</b>                                                                |     |
| 59 | Cắt bỏ cung sau của một đốt sống                                               | 35% |
|    | Cắt bỏ cung sau của 2 – 3 đốt sống trở lên                                     | 45% |
|    | <b>SỌ NÃO</b>                                                                  |     |
| 60 | Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) gây ra đau đầu kéo dài | 35% |
|    | <b>LÒNG NGỰC</b>                                                               |     |
| 61 | Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn                                                        | 15% |
| 62 | Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên                                                 | 25% |
| 63 | Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn                                                     | 08% |
| 64 | Cắt toàn bộ một bên phổi                                                       | 70% |
| 65 | Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%                      | 65% |
| 66 | Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên                                                    | 50% |
| 67 | Cắt một thùy phổi                                                              | 35% |
|    | <b>BỤNG</b>                                                                    |     |
| 68 | Cắt toàn bộ dạ dày                                                             | 75% |
| 69 | Cắt đoạn dạ dày                                                                | 50% |
| 70 | Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)                                        | 75% |
| 71 | Cắt đoạn ruột non                                                              | 40% |
| 72 | Cắt toàn bộ đại tràng                                                          | 75% |
| 73 | Cắt đoạn đại tràng                                                             | 50% |
| 74 | Cắt bỏ gan phải đơn thuần                                                      | 70% |
| 75 | Cắt bỏ gan trái đơn thuần                                                      | 60% |
| 76 | Cắt phần thùy gan                                                              | 40% |
| 77 | Cắt bỏ túi mật                                                                 | 45% |
| 78 | Cắt bỏ lá lách                                                                 | 40% |
| 79 | Cắt bỏ đuôi tụy, lách                                                          | 60% |
|    | <b>CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>                                             |     |
| 80 | Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường                                      | 45% |
| 81 | Mất một bên tinh hoàn/buồng trứng                                              | 11% |
| 82 | Mất cả hai bên tinh hoàn/buồng trứng                                           | 36% |
| 83 | Mất hoàn toàn dương vật                                                        | 41% |
| 84 | Cắt tử cung hoàn toàn                                                          | 41% |
| 85 | Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị thương hoặc bệnh lý                           | 70% |
| 86 | Cắt một phần thận trái hoặc phải                                               | 30% |
| 87 | Cắt một phần bàng quang                                                        | 27% |
| 88 | Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người                                           |     |
|    | - Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi chưa có con               | 70% |
|    | - Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi đã có con                 | 55% |
|    | - Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người: Trên 55 tuổi                           | 35% |
| 89 | Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người                                           |     |
|    | - Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người: Dưới 45 tuổi chưa có con               | 60% |
|    | - Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người: Dưới 45 tuổi đã có con                 | 30% |

|     |                                                                                                      |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|     | - Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người: Trên 45 tuổi                                                 | 25% |
| 90  | Cắt vú ở nữ:                                                                                         |     |
|     | Dưới 45 tuổi: một bên                                                                                | 20% |
|     | Dưới 45 tuổi: hai bên                                                                                | 45% |
|     | Trên 45 tuổi: một bên                                                                                | 15% |
|     | Trên 45 tuổi: hai bên                                                                                | 30% |
|     | <b>MẮT</b>                                                                                           |     |
| 91  | Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt và                                                                     |     |
|     | - Không lắp được mắt giả                                                                             | 55% |
|     | - Lắp được mắt giả                                                                                   | 50% |
| 92  | Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù một mắt rồi          | 80% |
|     | <b>TAI – MŨI – HỌNG</b>                                                                              |     |
| 93  | Điếc hai tai, hoàn toàn không phục hồi được                                                          | 75% |
|     | Điếc hai tai Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)                                           | 60% |
|     | Điếc hai tai Vừa (Nói to 1-2m còn nghe)                                                              | 35% |
|     | Điếc hai tai Nhẹ (Nói to 2-4m còn nghe)                                                              | 15% |
| 94  | Điếc một tai, hoàn toàn không phục hồi được                                                          | 30% |
|     | Điếc một tai Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)                                           | 20% |
|     | Điếc một tai Vừa (Nói to 1-2m còn nghe)                                                              | 15% |
|     | Điếc một tai Nhẹ (Nói to 2-4m còn nghe)                                                              | 08% |
| 95  | Mất vành tai hai bên                                                                                 | 20% |
| 96  | Mất vành tai một bên                                                                                 | 10% |
| 97  | Mất hoàn toàn mũi                                                                                    | 18% |
|     | <b>MẶT</b>                                                                                           |     |
| 98  | Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:                         |     |
|     | - Khác bên                                                                                           | 80% |
|     | - Cùng bên                                                                                           | 70% |
| 99  | Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới                                                                 | 70% |
| 100 | Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống | 35% |
| 101 | Mất 3/4 lưỡi, còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)                                                   | 75% |
| 102 | Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi                                                                             | 50% |
| 103 | Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm                                                                   | 15% |
| 104 | Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm                                               | 10% |

#### **Nguyên tắc xét trả tiền bảo hiểm:**

- Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một bộ phận cơ thể, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất bộ phận cơ thể đó.
- Trường hợp Người được bảo hiểm bị một thương tật vĩnh viễn mà thương tật vĩnh viễn này được liệt kê trong nhiều quyền lợi chi trả khác nhau, thì mức chi trả cho phần thương tật nằm trong hạng mục nào cao hơn (hoặc cao nhất) sẽ được áp dụng. Nếu quyền lợi bảo hiểm đã được chi trả cho việc mất toàn bộ bộ phận cơ thể, thì sẽ không còn quyền lợi chi trả cho việc mất một phần của bộ phận cơ thể đó nữa.
- Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật có sẵn của NĐBH hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì CTBH chỉ xem xét trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.



## DANH SÁCH NHÂN VIÊN THAM GIA BẢO HIỂM NĂM 2025

Số hợp đồng : HCM.D28.BVC.25.HD16(63014-147677)

Đơn vị : VND

| STT                      | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Số CMND/CCCD | Chức vụ      | Ngày bắt đầu tham gia | Chương trình |    | Phí bảo hiểm      | Phí bảo hiểm sau khi giảm 12% | Ghi chú      |
|--------------------------|------------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|--------------|----|-------------------|-------------------------------|--------------|
|                          |                        |                     |              |              |                       | I            | II |                   |                               |              |
| 1                        | Nguyễn Đình Vĩnh Phúc  | 13/12/1981          | 079081005969 | Phó Giám đốc | 15/12/2023            |              | x  | 3,860,000         | 3,396,800                     | Tái tục      |
| 2                        | Văn Việt Hải           | 26/10/1989          | 052089009106 | Nhân viên    | 07/09/2018            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 3                        | Bùi Quang              | 04/12/1990          | 048090000050 | Nhân viên    | 02/07/2018            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 4                        | Vũ Nhật Tiến           | 15/04/1990          | 075090020925 | Nhân viên    | 08/01/2019            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 5                        | Nguyễn Ngọc Giao       | 30/09/1987          | 079187010957 | Nhân viên    | 08/01/2019            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 6                        | Phạm Ngọc Anh Dũng     | 24/05/1990          | 060090000047 | Nhân viên    | 08/01/2021            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 7                        | Nguyễn Trung Đoàn      | 06/03/1996          | 080096004863 | Nhân viên    | 07/02/2023            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 8                        | Phạm Nguyệt Minh       | 17/04/1985          | 068185004084 | Nhân viên    | 07/02/2023            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 9                        | Nguyễn Thanh Uyên      | 15/06/2000          | 052300001372 | Nhân viên    | 07/02/2024            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 10                       | Đặng Hoàng Thọ         | 03/01/1994          | 079094029261 | Nhân viên    | 07/02/2024            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 11                       | Trần Hoàng Quân        | 25/10/1991          | 070091006145 | Nhân viên    | 07/02/2024            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tái tục      |
| 12                       | Nguyễn Thị Bích Phượng | 16/03/1989          | 075189004536 | Nhân viên    | 07/02/2025            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tham gia mới |
| 13                       | Đặng Thị Quỳnh         | 18/09/2003          | 045303001147 | Nhân viên    | 07/02/2025            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tham gia mới |
| 14                       | Vũ Thị Bích Ngọc       | 23/01/2003          | 075030310008 | Nhân viên    | 07/02/2025            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tham gia mới |
| 15                       | Nguyễn Phú Bình        | 22/07/1996          | 079096033827 | Nhân viên    | 07/02/2025            | x            |    | 2,665,000         | 2,345,200                     | Tham gia mới |
| <b>Tổng phí bảo hiểm</b> |                        |                     |              |              |                       |              |    | <b>41,170,000</b> | <b>36,229,600</b>             |              |



**Kính gửi: CÔNG TY TNHH MTV SỢI TƠ****Địa chỉ:** 37 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mã số thuế:** 0310311284

## THÔNG BÁO THU PHÍ

*V/v: Thanh toán phí bảo hiểm năm 2025***MÔ TẢ****SỐ TIỀN  
(VND)****1. Phí bảo hiểm không bao gồm thuế GTGT:***HCM.D28.BVC.25.HD16*

36,229,600

**2. Thuế GTGT [không áp dụng]**

0

**3. Tổng phí bảo hiểm bao gồm VAT [(1)+(2)]:****36,229,600****Vui lòng thanh toán phí bảo hiểm trên cho:****Tên tài khoản:** TCT BHBV - CÔNG TY BAO VIET SAI GON**Số tài khoản:** 0031077077008**Tại Ngân hàng:** TMCP Bảo Việt - CN Tp. HCM**Nội dung:** HCM.D28.BVC.25.HD16**Thời hạn thanh toán:** Trước hoặc trong ngày 11/02/2025**Đại diện CÔNG TY BẢO VIỆT SÀI GÒN****Ngày 05/02/2025**

TL. GIÁM ĐỐC  
KT. TP. Hỗ Trợ Phát Triển KD1  
PP. Phụ Trách-Tạ Trung Hiếu